

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510
Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F ⁻).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,62	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510
Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbontetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510
Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexachloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510

Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*

LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection*. Kết quả được biểu thị < 1 , < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies*.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trảng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by:* **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro – Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: OTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 1 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F ⁻).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,77	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbontetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexacloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510
Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER



ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510
Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **04/11/2025** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **04-12/11/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/11/2025**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **10,5 lít**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng 2 Nhà máy nước Tuy Hòa**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,69	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510
Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbonetetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexacloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

 PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510
Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510
Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **04/11/2025** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **04-12/11/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/11/2025**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **10,5 lít**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng 3 Nhà máy nước Tuy Hòa**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F ⁻).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	6,85	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510
Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbontetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexacloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻) (*)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37070.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **04/11/2025** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **04-10/11/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **11/11/2025**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **10 lít**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy Hòa**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa 10 lít**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**ThS. Huỳnh Ngọc Trương****GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 37071.2511-2/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510
Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 1 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 2 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37073.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 3 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm